

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 2072/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kbang, ngày 25 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) trên địa bàn huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ LĐ-TB&XH; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Xét kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 của UBND các xã, thị trấn và đề nghị của Trưởng Phòng Lao động - TB&XH huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025) trên địa bàn huyện như sau:

- Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023: 2.059 hộ, chiếm 11,26% tổng số hộ dân cư trên địa bàn. Số hộ nghèo dân tộc thiểu số: 1.870 hộ, chiếm tỷ lệ 20,88% tổng số hộ DTTS của huyện, chiếm 90,82% số hộ nghèo toàn huyện.

- Tổng số hộ cận nghèo: 3.164 hộ, chiếm tỷ lệ: 17,30 % so với tổng số hộ dân cư trên địa bàn; số hộ cận nghèo DTTS: 2.535 hộ, chiếm tỷ lệ 28,30% tổng số hộ DTTS của huyện, chiếm 80,12% số hộ cận nghèo toàn huyện.

(Chi tiết có biểu: số 7.1a, 7.1b và các biểu từ 7.2 đến 7.11 kèm theo)

Điều 2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này để làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo năm 2024 và giai đoạn 2022-2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Lao động - TB&XH, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan là thành viên Ban chỉ đạo các CTMTQG của huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Lao động - TB&XH;
- Ban Dân tộc tỉnh-CQ phụ trách địa bàn huyện;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- UBND; Ban TT UBMTTQ VN huyện;
- Chi cục Thống kê huyện;
- Đảng ủy các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VX

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.1a

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát (chính thức)					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
				Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6	7	8=6/1
I	Khu vực thành thị	4.545	18.420	129	497	2,84	397	1.716	8,73
I	Thị trấn Kbang	4.545	18.420	129	497	2,84	397	1.716	8,73
II	Khu vực nông thôn	13.741	53.965	1.930	7.514	14,05	2.767	11.130	20,14
1	Xã Kon Pơ	426	1.670	177	705	41,55	115	481	27,00
2	Xã Đăk Rong	1.179	4.193	324	1.263	27,48	231	884	19,59
3	Xã Sơn Lang	1.214	4.475	71	274	5,85	200	676	16,47
4	Xã Sơ Păi	1.498	5.677	81	316	5,41	210	774	14,02
5	Xã Krông	1.434	5.726	442	1.777	30,82	269	1.122	18,76
6	Xã Đăk Smar	341	1.457	53	221	15,54	95	424	27,86
7	Xã Đông	1.526	6.092	82	260	5,37	191	725	12,52
8	Xã Nghĩa An	1.072	4.301	63	186	5,88	275	1.089	25,65
9	Xã Lơ Ku	794	3.412	162	641	20,40	118	519	14,86
10	Xã Tơ Tung	1.401	5.904	164	713	11,71	341	1.474	24,34
11	Xã Krông Long Khong	1.182	4.681	192	718	16,24	330	1.371	27,92
12	Xã Kông Bô La	875	3.485	80	303	9,14	323	1.300	36,91
13	Xã Đăk Hlơ	799	2.892	39	137	4,88	69	291	8,64
	Tổng cộng (I+II)	18.286	72.385	2.059	8.011	11,26	3.164	12.846	17,30

100



TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072 /QĐ-UBND ngày 25 /10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.1b

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân tộc thiểu số		Kết quả rà soát (chính thức)			
				Hộ nghèo DTTS		Hộ cận nghèo DTTS	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực thành thị	656	2.601	94	14,33	222	33,84
1	Thị trấn Kbang	656	2.601	94	14,33	222	33,84
II	Khu vực nông thôn	8.301	33.219	1.776	21,40	2.313	27,86
1	Xã Kon Pne	406	1.622	177	43,60	115	28,33
2	Xã Đăk Rong	1.039	3.746	321	30,90	226	21,75
3	Xã Sơn Lang	620	2.186	57	9,19	139	22,42
4	Xã Sơ Păi	594	2.343	67	11,28	148	24,92
5	Xã Krong	1.241	5.084	434	34,97	266	21,43
6	Xã Đăk Smar	278	1.218	52	18,71	94	33,81
7	Xã Đông	531	2.132	53	9,98	147	27,68
8	Xã Nghĩa An	262	989	31	11,83	147	56,11
9	Xã Lơ Ku	642	2.751	156	24,30	116	18,07
10	Xã Tơ Tung	1.160	5.005	160	13,79	331	28,53
11	Xã Kông Long Khong	931	3.685	186	19,98	299	32,12
12	Xã Kông Bờ La	523	2.177	73	13,96	269	51,43
13	Xã Đăk Hlơ	74	281	9	12,16	16	21,62
	Tổng cộng (I+II)	8.957	35.820	1.870	20,88	2.535	28,30

100



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.2

Biểu 7.2													
TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo					Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; hộ nghèo đơn thân chết đi; chuyển đi nơi khác; tách, nhập với hộ khác;...	Tổng số	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; chuyển nhập; tách nhập với hộ khác;...	
				Tổng số	Trở thành hộ cận nghèo	Thoát vượt chuẩn cận nghèo				Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=1-2+6
I	Khu vực thành thị	Hộ	171	56	47	9	2	14	3	-	11	-	129
		Nhân khẩu	660	223	209	14	7	60	9	-	51	22	497
		Hộ	171	56	47	9	2	14	3	-	11	-	129
I	Thị trấn Kbang	Nhân khẩu	660	223	209	14	7	60	9	-	51	22	497
		Hộ	171	56	47	9	2	14	3	-	11	-	129
		Nhân khẩu	660	223	209	14	7	60	9	-	51	22	497
II	Khu vực nông thôn	Hộ	2.371	578	425	153	11	137	49	-	88	9	497
		Nhân khẩu	9.254	2.467	1.727	740	117	727	185	-	542	92	1.930
		Hộ	203	28	28	0	-	2	1	-	1	-	177
1	Xã Kon Phe	Nhân khẩu	807	113	106	7	7	11	4	-	7	6	705
		Hộ	389	108	48	60	-	43	13	-	30	-	324
		Nhân khẩu	1.443	469	174	295	-	289	30	-	259	-	1.263
3	Xã Sơn Lang	Hộ	81	17	12	5	2	7	3	-	4	1	71
		Nhân khẩu	307	69	44	25	18	36	19	-	17	6	274
		Hộ	102	27	25	2	2	6	3	-	3	1	81
4	Xã Sơ Pai	Nhân khẩu	382	115	89	26	26	49	16	-	33	25	316
		Hộ	512	95	59	36	-	25	16	-	9	-	442
		Nhân khẩu	2.111	439	289	150	-	105	68	-	37	-	1.777
5	Xã Krong												

100

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo				Diễn biến tăng số hộ nghèo					Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; hộ nghèo đơn thân chết đi; chuyển đi nơi khác; tách, nhập với hộ khác,...	Tổng số	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; chuyển đến; tách nhập với hộ khác,...	
				Tổng số	Trở thành hộ cận nghèo	Thoát vượt chuẩn cận nghèo				Tái nghèo	Phát sinh mới		
A	B	C	I	2=3+4	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=1-2+6
6	Xã Đắk Smar	Hộ	68	19	17	2	-	4	1	-	3	-	53
		Nhân khẩu	275	80	72	8	-	26	4	-	22	-	221
7	Xã Đông	Hộ	97	17	13	4	1	2	1	-	1	-	82
		Nhân khẩu	315	70	49	21	11	15	4	-	11	7	260
8	Xã Nghĩa An	Hộ	77	20	16	4	4	6	3	-	3	-	63
		Nhân khẩu	233	74	59	15	15	27	13	-	14	4	186
9	Xã Lơ Ku	Hộ	211	53	27	26	-	4	1	-	3	-	162
		Nhân khẩu	853	223	106	117	-	11	-	-	11	-	641
10	Xã Tơ Tung	Hộ	220	79	72	7	1	23	1	-	22	7	164
		Nhân khẩu	987	363	328	35	15	89	5	-	84	31	713
11	Xã Kông Long Khong	Hộ	242	57	56	1	-	7	2	-	5	-	192
		Nhân khẩu	922	229	227	2	-	25	8	-	17	-	718
12	Xã Kông Bờ La	Hộ	121	45	42	3	1	4	1	-	3	-	80
		Nhân khẩu	459	183	152	31	23	27	3	-	24	12	303
13	Xã Đắk Hơ	Hộ	48	13	10	3	-	4	3	-	1	-	39
		Nhân khẩu	160	40	32	8	2	17	11	-	6	1	137
		Hộ	2.542	634	472	162	13	151	52	-	99	9	2.059
III	Tổng cộng	Nhân khẩu	9.914	2.690	1.936	754	124	787	194	-	593	114	8.011

100



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANH
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẶN NGHÌO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 15/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.3

Biểu 7.3														
TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo					Diễn biến tăng số hộ cận nghèo					Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; hộ đơn thân chết đi; chuyển đi nơi khác; tách, nhập với hộ khác,...	Tổng số	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; chuyển đến; tách nhập với hộ khác,...		
				Tổng số	Thoát cận nghèo và trở thành hộ trung bình, khá, giàu	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo				Tái cận nghèo	Phát sinh mới			
A	B	C	I	2=3+4	3	4	5	6=7+8+9	7	8	9	10	11=I-2+6	
I	Khu vực thành thị	Hộ	441	111	108	3	1	67	45	0	22	0	397	
		Nhân khẩu	1.865	477	436	41	33	328	200	0	128	27	1.716	
		Hộ	441	111	108	3	1	67	45	0	22	0	397	
I	Thị trấn Kbang	Nhân khẩu	1.865	477	436	41	33	328	200	0	128	27	1.716	
		Hộ	441	111	108	3	1	67	45	0	22	0	397	
		Nhân khẩu	1.865	477	436	41	33	328	200	0	128	27	1.716	
II	Khu vực nông thôn	Hộ	2.686	515	447	68	19	596	425	-	171	4	2.767	
		Nhân khẩu	10.883	2.094	1.708	386	179	2.341	1.641	-	700	98	11.130	
		Hộ	87	2	0	2	1	30	28	0	2	1	115	
1	Xã Kon Pne	Nhân khẩu	366	14	0	14	10	129	106	0	23	20	481	
		Hộ	188	32	19	13	0	75	48	0	27	0	231	
		Nhân khẩu	684	82	52	30	0	282	174	0	108	0	884	
2	Xã Đăk Rong	Hộ	209	49	44	5	2	40	12	0	28	0	200	
		Nhân khẩu	737	202	159	43	24	141	44	0	97	5	676	
		Hộ	209	32	27	5	2	33	25	0	8	0	210	
3	Xã Sơn Lang	Nhân khẩu	786	140	87	53	37	128	89	0	39	10	774	
		Hộ	237	34	18	16	0	66	59	0	7	0	269	
		Nhân khẩu	1.027	142	72	70	0	237	217	0	20	0	1.122	
4	Xã Sơ Pai	Hộ	209	32	27	5	2	33	25	0	8	0	210	
		Nhân khẩu	786	140	87	53	37	128	89	0	39	10	774	
		Hộ	237	34	18	16	0	66	59	0	7	0	269	
5	Xã Krong	Nhân khẩu	1.027	142	72	70	0	237	217	0	20	0	1.122	
		Hộ	237	34	18	16	0	66	59	0	7	0	269	
		Nhân khẩu	1.027	142	72	70	0	237	217	0	20	0	1.122	

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo				Diễn biến tăng số hộ cận nghèo					Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo QĐ phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; hộ đơn thân chết đi; chuyển đi nơi khác; tách, nhập với hộ khác,...	Tổng số	Số hộ trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu; chuyển đến; tách nhập với hộ khác,...	
				Tổng số	Thoát cận nghèo và trở thành hộ trung bình, khá, giàu	Số hộ cận nghèo trở thành hộ cận nghèo				Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
6	Xã Đắk Smar	Hộ	103	34	33	1	0	26	16	0	10		95
7	Xã Đông	Nhân khẩu	454	142	137	5	0	112	67	0	45		424
		Hộ	226	59	55	4	3	24	13	0	11	0	191
		Nhân khẩu	878	246	215	31	27	93	49	0	44	3	725
8	Xã Nghĩa An	Hộ	324	78	74	4	1	29	16	0	13	0	275
9	Xã Lơ Ku	Nhân khẩu	1.266	305	288	17	4	128	59	0	69	25	1.089
		Hộ	115	28	26	2	0	31	27	0	4	0	118
		Nhân khẩu	518	100	97	3	0	101	89	0	12	0	519
10	Xã Tơ Tung	Hộ	294	45	36	9	8	92	72	0	20	3	341
11	Xã Kông Long Khơng	Nhân khẩu	1.286	206	142	64	59	394	328	0	66	14	1.474
		Hộ	324	70	68	2	0	76	57	0	19	0	330
		Nhân khẩu	1.399	337	310	27		309	236	0	73	0	1.371
12	Xã Kông Bờ La	Hộ	292	28	26	2	2	59	42	0	17	0	323
13	Xã Đắk Hlơ	Nhân khẩu	1168	96	81	15	15	228	151	0	77	18	1.300
		Hộ	78	24	21	3	0	15	10	0	5	0	69
		Nhân khẩu	314	82	68	14	3	59	32	0	27	3	291
III	Tổng cộng	Hộ	3.127	626	555	71	20	663	470	-	193	4	3.164
		Nhân khẩu	12.748	2.571	2.144	427	212	2.669	1.841	-	828	125	12.846

100



PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 15/10/2023 của UBND huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 7.4

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	C												
I	Khu vực thành thị	129	15	36	58	36	83	9	48	51	2	94	88	25
I	Thị trấn Kbang	129	15	36	58	36	83	9	48	51	2	94	88	25
II	Khu vực nông thôn	1.930	155	429	631	1.009	736	153	404	622	92	886	1.174	431
1	Xã Kon Pơ	177	-	18	45	3	32	15	27	28	-	-	107	28
2	Xã Đăk Rong	324	12	48	153	143	144	15	53	118	48	206	186	73
3	Xã Sơn Lang	71	29	33	17	25	21	1	51	36	10	31	31	31
4	Xã Sơ Păi	81	-	39	36	23	41	14	3	39	-	53	38	7
5	Xã Krông	442	26	66	103	314	118	6	80	123	16	130	308	180
6	Xã Đăk Smar	53	15	13	4	52	37	5	2	11	3	29	28	15
7	Xã Đông	82	6	39	26	81	35	10	24	29	1	39	49	23
8	Xã Nghĩa An	63	-	33	9	52	26	-	18	17	-	27	61	-
9	Xã Lơ Ku	162	43	28	15	122	60	7	15	20	9	72	76	27
10	Xã Tơ Tung	164	2	47	88	161	100	59	39	51	4	132	103	-
11	Xã Krông Long Khong	192	17	25	117	-	67	15	30	91	1	93	132	32
12	Xã Kông Bô La	80	5	18	7	-	43	6	53	56	-	59	18	4
13	Xã Đăk Hlơ	39	-	22	11	33	12	-	9	3	-	15	37	11
	Tổng cộng (I+II)	2.059	170	465	689	1.045	819	162	452	673	94	980	1.262	456

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

102

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỢT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.5

Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)														
TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ nghèo	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	C												
I	Khu vực thành thị	129	11,63	27,91	44,96	27,91	64,34	6,98	37,21	39,53	1,55	72,87	68,22	19,38
1	Thị trấn Kbang	129	11,63	27,91	44,96	27,91	64,34	6,98	37,21	39,53	1,55	72,87	68,22	19,38
II	Khu vực nông thôn	1.930	8,03	22,23	32,69	52,28	38,13	7,93	20,93	32,23	4,77	45,91	60,83	22,33
1	Xã Kon Phe	177	-	10,17	25,42	1,69	18,08	8,47	15,25	15,82	-	-	60,45	15,82
2	Xã Đắk Rong	324	3,70	14,81	47,22	44,14	44,44	4,63	16,36	36,42	14,81	63,58	57,41	22,53
3	Xã Sơn Lang	71	40,85	46,48	23,94	35,21	29,58	1,41	71,83	50,70	14,08	43,66	43,66	43,66
4	Xã Sơ Pài	81	-	48,15	44,44	28,40	50,62	17,28	3,70	48,15	-	65,43	46,91	8,64
5	Xã Krong	442	5,88	14,93	23,30	71,04	26,70	1,36	18,10	27,83	3,62	29,41	69,68	40,72
6	Xã Đắk Smar	53	28,30	24,53	7,55	98,11	69,81	9,43	3,77	20,75	5,66	54,72	52,83	28,30
7	Xã Đồng	82	7,32	47,56	31,71	98,78	42,68	12,20	29,27	35,37	1,22	47,56	59,76	28,05
8	Xã Nghĩa An	63	-	52,38	14,29	82,54	41,27	-	28,57	26,98	-	42,86	96,83	-
9	Xã Lơ Ku	162	26,54	17,28	9,26	75,31	37,04	4,32	9,26	12,35	5,56	44,44	46,91	16,67
10	Xã Tơ Tung	164	1,22	28,66	53,66	98,17	60,98	35,98	23,78	31,10	2,44	80,49	62,80	-
11	Xã Kông Long Khong	192	8,85	13,02	60,94	-	34,90	7,81	15,63	47,40	0,52	48,44	68,75	16,67
12	Xã Kông Bờ La	80	6,25	22,50	8,75	-	53,75	7,50	66,25	70,00	-	73,75	22,50	5,00
13	Xã Đắk Hlơ	39	-	56,41	28,21	84,62	30,77	-	23,08	7,69	-	38,46	94,87	28,21
	Tổng cộng (I+II)	2.059	8,26	22,58	33,46	50,75	39,78	7,87	21,95	32,69	4,57	47,60	61,29	22,15

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

10/



PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 3072 /QĐ-UBND ngày 15 /10/2023 của UBND huyện)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Biểu 7.6

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	C												
I	Khu vực thành thị	397	34	106	31	182	160	6	20	21	1	135	74	2
1	Thị trấn Kbang	397	34	106	31	182	160	6	20	21	1	135	74	2
II	Khu vực nông thôn	2.767	162	511	478	1.357	739	78	151	285	60	493	390	122
1	Xã Kon Pnê	115	-	18	86	58	47	29	1	2	-	-	19	2
2	Xã Đắk Rong	231	3	17	16	134	26	6	9	14	1	46	4	13
3	Xã Sơn Lang	200	61	49	25	14	22	2	32	26	11	42	49	38
4	Xã Sơ Pài	210	-	62	29	112	99	6	2	10	-	68	12	1
5	Xã Krông	269	2	15	48	158	66	-	7	61	13	44	104	29
6	Xã Đắk Smar	95	2	13	1	95	28	-	4	11	1	24	3	1
7	Xã Đông	191	8	54	46	17	71	11	22	9	-	50	27	-
8	Xã Nghĩa An	275	7	100	-	273	85	4	-	4	-	1	10	-
9	Xã Lo Ku	118	27	14	53	75	40	1	7	16	33	31	48	17
10	Xã Tô Tung	341	-	75	65	341	96	15	5	1	-	28	5	-
11	Xã Kông Long Khong	330	27	37	104	12	32	3	4	80	-	32	99	6
12	Xã Kông Bô La	323	25	31	5	-	102	1	57	50	1	125	10	9
13	Xã Đắk Hlor	69	-	26	-	68	25	-	1	1	-	2	-	6,00
	Tổng cộng (I+II)	3.164	196	617	509	1.539	899	84	171	306	61	628	464	124

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

10/

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỢT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2071/QĐ-UBND ngày 15/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.7

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị	397	8,56	26,70	7,81	45,84	40,30	1,51	5,04	5,29	0,25	34,01	18,64	0,50
I	Thị trấn Kbang	397	8,56	26,70	7,81	45,84	40,30	1,51	5,04	5,29	0,25	34,01	18,64	0,50
II	Khu vực nông thôn	2.767	5,85	18,47	17,28	49,04	26,71	2,82	5,46	10,30	2,17	17,82	14,09	4,41
1	Xã Kon Phe	115	-	15,65	74,78	50,43	40,87	25,22	0,87	1,74	-	-	16,52	1,74
2	Xã Đắk Rong	231	1,30	7,36	6,93	58,01	11,26	2,60	3,90	6,06	0,43	19,91	1,73	5,63
3	Xã Sơn Lang	200	30,50	24,50	12,50	7,00	11,00	1,00	16,00	13,00	5,50	21,00	24,50	19,00
4	Xã Sơ Pài	210	-	29,52	13,81	53,33	47,14	2,86	0,95	4,76	-	32,38	5,71	0,48
5	Xã Krong	269	0,74	5,58	17,84	58,74	24,54	-	2,60	22,68	4,83	16,36	38,66	10,78
6	Xã Đắk Smar	95	2,11	13,68	1,05	100,00	29,47	-	4,21	11,58	1,05	25,26	3,16	1,05
7	Xã Đông	191	4,19	28,27	24,08	8,90	37,17	5,76	11,52	4,71	-	26,18	14,14	-
8	Xã Nghĩa An	275	2,55	36,36	-	99,27	30,91	1,45	-	1,45	-	0,36	3,64	-
9	Xã Lơ Ku	118	22,88	11,86	44,92	63,56	33,90	0,85	5,93	13,56	27,97	26,27	40,68	14,41
10	Xã Tơ Tung	341	-	21,99	100,00	28,15	4,40	1,47	0,29	-	-	1,47	-	-
11	Xã Kông Long Khong	330	8,18	11,21	31,52	3,64	9,70	0,91	1,21	24,24	-	9,70	30,00	1,82
12	Xã Kông Bờ La	323	7,74	9,60	1,55	-	31,58	0,31	17,65	15,48	0,31	38,70	3,10	2,79
13	Xã Đắk Hlơ	69	-	37,68	-	98,55	36,23	-	1,45	1,45	-	2,90	-	8,70
	Tổng cộng (I+II)	3.164	6,19	19,50	16,09	48,64	28,41	2,65	5,40	9,67	1,93	19,85	14,66	3,92

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

100

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.8

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	Hộ	4.545	656	129	397	94	222	12	12	0	0
		Nhân khẩu	18.420	2.601	497	1.716	385	1.018	17	12	0	0
1	Thị trấn Kbang	Hộ	4.545	656	129	397	94	222	12	12	0	0
		Nhân khẩu	18.420	2.601	497	1.716	385	1.018	17	12	0	0
II	Khu vực nông thôn	Hộ	13.741	8.301	1.930	2.767	1.776	2.313	189	307	4	16
		Nhân khẩu	53.965	33.219	7.514	11.130	7.076	9.416	304	370	16	63
1	Xã Kon Pnê	Hộ	426	406	177	115	177	115	13	13	0	0
		Nhân khẩu	1.670	1.622	705	481	705	481	23	7	0	0
2	Xã Đăk Rong	Hộ	1.179	1.039	324	231	321	226	7	0	1	4
		Nhân khẩu	4.193	3.746	1.263	884	1.246	853	7	0	1	6
3	Xã Sơn Lang	Hộ	1.214	620	71	200	57	139	5	19	0	0
		Nhân khẩu	4.475	2.186	274	676	231	468	5	27	0	0
4	Xã Sơ Pai	Hộ	1.498	594	81	210	67	148	13	13	0	0
		Nhân khẩu	5.677	2.343	316	774	287	583	26	32	0	0
5	Xã Krong	Hộ	1.434	1.241	442	269	434	266	57	7	1	0
		Nhân khẩu	5.726	5.084	1.777	1.122	1.749	1.119	91	12	6	0
6	Xã Đăk Smar	Hộ	341	278	53	95	52	94	0	194	0	0
		Nhân khẩu	1.457	1.218	221	424	220	416	0	194	0	0
7	Xã Đông	Hộ	1.526	531	82	191	53	147	22	15	0	2
		Nhân khẩu	6.092	2.132	260	725	200	573	28	21	0	9
8	Xã Nghĩa An	Hộ	1.072	262	63	275	31	147	19	11	0	2
		Nhân khẩu	4.301	989	186	1.089	108	573	25	23	0	10
9	Xã Lơ Ku	Hộ	794	642	162	118	156	116	3	0	0	0
		Nhân khẩu	3.412	2.751	641	519	624	508	11	0	0	0
10	Xã Tơ Tung	Hộ	1.401	1.160	164	341	160	331	10	11	1	2
		Nhân khẩu	5.904	5.005	713	1.474	696	1.421	16	18	6	13
11	Xã Kông Lơng Khơng	Hộ	1.182	931	192	330	186	299	13	5	1	6
		Nhân khẩu	4.681	3.685	718	1.371	688	1.238	17	12	3	25
12	Xã Kông Bờ La	Hộ	875	523	80	323	73	269	16	12	0	0
		Nhân khẩu	3.485	2.177	303	1.300	283	1.124	27	15	0	0
13	Xã Đăk Hlơ	Hộ	799	74	39	69	9	16	11	7	0	0
		Nhân khẩu	2.892	281	137	291	39	59	28	9	0	0
	Tổng cộng (I+II)	Hộ	18.286	8.957	2.059	3.164	1.870	2.535	201	319	4	16
		Nhân khẩu	72.385	35.820	8.011	12.846	7.461	10.434	321	382	16	63



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO THEO DÂN TỘC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.9a

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số												
			Tổng số	Kinh	Tày	Thái	Hoa	Kho-me	Mường	Nùng	Hmông	Dao	Gia Rai	Ngái	Ê-đê
I	Khu vực thành thị	129	94	35	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Kbang	129	94	35	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	1.930	1.776	154	21	2	-	-	1	26	-	1	1	-	1
1	Xã Kon Pơ	177	177												
2	Xã Đăk Rong	324	321	3											
3	Xã Sơn Lang	71	57	14								1			
4	Xã Sơ Păi	81	67	14	5	-			1	7					
5	Xã Krong	442	434	8		2									
6	Xã Đăk Smar	53	52	1											
7	Xã Đông	82	53	29	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-
8	Xã Nghĩa An	63	31	32											
9	Xã Lơ Ku	162	156	6	2					2					
10	Xã Tơ Tung	164	160	4	12	-	-	-	-	12	-	-	-	-	-
11	Xã Kông Long Khong	192	186	6	1					5					
12	Xã Kông Bô La	80	73	7											
13	Xã Đăk Hlơ	39	9	30											
	Tổng cộng (I+II)	2.059	1.870	189	22	2	-	-	1	26	-	1	1	-	1

10/25



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN NHÓM HỘ CẦN NGHIỆU THEO DÂN TỘC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.9b

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số																					
			Tổng số	Kinh	Tày	Thái	Hoa	Khơ-me	Mường	Nùng	Limông	Dao	Giã Rai	Ngái	Ê-đê	Ba-na	Xơ-Đang	Sán Chay	Chăm	Sán Dìu	Hrê	Thổ	Tà ôi	
I	Khu vực thành thị	397	222	175	7	-	-	-	-	2	-	-	-	1	211	-	1	-	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Khang	397	222	175	7	-	-	-	-	2	-	-	-	1	211	-	1	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	2.767	2.313	454	61	3	1	-	6	92	-	10	3	-	1	211	10	-	1	-	-	-	-	-
1	Xã Kon Pơ	115	115	-	-	-	-	-	-	-	-	10	3	-	-	2.119	10	-	-	-	4	1	2	1
2	Xã Đăk Rong	231	226	5	3	2	-	-	-	-	-	-	-	-	115	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Sơn Lang	200	139	61	1	1	-	-	1	-	-	2	-	-	216	2	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Sơ Păi	210	148	62	14	-	-	-	1	-	-	-	-	-	135	1	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Krông	269	266	3	-	-	-	-	-	25	-	7	-	-	102	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Đăk Smar	95	94	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	266	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Đông	191	147	44	5	-	-	-	-	1	-	-	-	-	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nghĩa An	275	147	128	2	-	-	-	-	2	-	-	1	-	139	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Lơ Ku	118	116	2	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	144	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Tơ Tung	341	331	10	29	-	1	-	2	6	-	1	-	-	103	7	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Kông Long Khong	330	299	31	7	-	-	-	2	42	-	1	-	-	252	-	-	-	-	4	-	-	-	-
12	Xã Kông Bờ La	323	269	54	-	-	-	-	-	14	-	-	1	-	274	-	-	-	-	-	1	-	-	-
13	Xã Đăk Hlơ	69	16	53	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	265	-	-	-	-	-	1	-	2	1
	Tổng cộng (I+II)	3.164	2.535	629	68	3	1	-	6	94	-	10	3	-	1	2.330	10	1	-	4	1	2	1	1

pc

PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.10

TT		Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo										Lười lao động	Nguyên nhân khác (Già yếu, gia đình đông con, mất mùa)
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	6	7	8		
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9			
I		Khu vực thành thị	92	439	62	235	50	271	129	2	3			
-		Hộ nghèo	36	91	24	68	20	58	25	-	1			
-		Hộ cận nghèo	56	348	38	167	30	213	104	2	2			
1		Thị trấn Kbang	92	439	62	235	50	271	129	2	3			
-		Hộ nghèo	36	91	24	68	20	58	25	-	1			
-		Hộ cận nghèo	56	348	38	167	30	213	104	2	2			
II		Khu vực nông thôn	607	1.169	316	870	1.270	1.524	896	210	613			
-		Hộ nghèo	336	476	207	390	649	859	182	107	221			
-		Hộ cận nghèo	271	693	109	480	621	665	714	103	392			
1		Xã Kon Pne	5	131	4	16	76	145	491	-	29			
-		Hộ nghèo	5	131	4	16	76	145	10	-	7			
-		Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	481	-	22			
2		Xã Đăk Rong	201	179	57	278	197	384	29	19	19			
-		Hộ nghèo	149	107	47	210	106	246	19	16	17			
-		Hộ cận nghèo	52	72	10	68	91	138	10	3	2			
3		Xã Sơn Lang	26	44	22	24	19	46	15	-	2			
-		Hộ nghèo	19	11	12	15	17	20	10	-	2			
-		Hộ cận nghèo	7	33	10	9	2	26	5	-	-			
4		Xã Sơ Pài	8	52	2	2	33	73	23	5	22			
-		Hộ nghèo	3	3	-	-	12	28	8	3	-			
-		Hộ cận nghèo	5	49	2	2	21	45	15	2	22			
5		Xã Krong	14	84	34	43	232	231	16	4	412			
-		Hộ nghèo	14	57	34	26	198	189	13	3	153			

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo									
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn	Lương lao động	Nguyên nhân khác (Giả yếu, gia đình đông con, mất mùa)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
-	Hộ cận nghèo	-	27	-	17	34	42	3	1	259	
6	Xã Đắk Smar	53	76	16	40	53	43	6	-	3	
-	Hộ nghèo	23	29	8	15	18	19	6	-	2	
-	Hộ cận nghèo	30	47	8	25	35	24	-	-	1	
7	Xã Đông	29	6	31	4	127	28	43	2	-	
-	Hộ nghèo	11	-	19	-	24	9	15	1	-	
-	Hộ cận nghèo	18	6	12	4	103	19	28	1	-	
8	Xã Nghĩa An	61	240	29	197	17	84	67	3	-	
-	Hộ nghèo	20	35	16	28	7	19	16	-	-	
-	Hộ cận nghèo	41	205	13	169	10	65	51	3	-	
9	Xã Lơ Ku	1	-	7	11	21	8	5	-	15	
-	Hộ nghèo	1	-	6	8	17	7	5	-	10	
-	Hộ cận nghèo	-	-	1	3	4	1	-	-	5	
10	Xã Tơ Tung	83	3	39	20	358	362	66	122	-	
-	Hộ nghèo	26	2	22	10	124	134	26	59	-	
-	Hộ cận nghèo	57	1	17	10	234	228	40	63	-	
11	Xã Kông Long Khong	79	52	23	44	49	44	68	52	111	
-	Hộ nghèo	43	17	13	14	13	13	26	23	30	
12	Xã Kông Bô La	33	214	10	30	36	31	42	29	81	
-	Hộ nghèo	16	54	16	20	37	30	20	2	-	
-	Hộ cận nghèo	17	160	17	86	49	46	32	1	-	
13	Xã Đắk Hlơ	14	88	19	85	2	-	15	-	-	
-	Hộ nghèo	6	30	10	28	-	-	8	-	-	
-	Hộ cận nghèo	8	58	9	57	2	-	7	-	-	
	Tổng cộng (I+II)	699	1.608	378	1.105	1.320	1.795	1.025	212	616	
-	Hộ nghèo	372	567	231	458	669	917	207	107	222	
-	Hộ cận nghèo	327	1.041	147	647	651	878	818	105	394	

100



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện)

Biểu 7.11

TT	Khu vực/ đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc cận hộ nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về Bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về Bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
I	Khu vực thành thị	200	21	91	17	605	146	62	56
1	Thị trấn Kbang	200	21	91	17	605	146	62	56
II	Khu vực nông thôn	2.411	1.002	916	242	3.116	973	906	171
1	Xã Kon Pne	72	2	71	16	142	42	134	36
2	Xã Đăk Rong	477	0	153	67	360	0	37	23
3	Xã Sơn Lang	123	57	2	4	232	2	0	3
4	Xã Sơ Pai	137	16	65	18	291	100	36	8
5	Xã Krong	629	440	200	31	375	255	270	47
6	Xã Đăk Smar	85	57	37	4	175	103	28	15
7	Xã Đông	96	67	43	13	253	10	57	14
8	Xã Nghĩa An	71	34	10	0	369	33	0	5
9	Xã Lơ Ku	197	146	36	0	69	69	19	0
10	Xã Tơ Tung	267	158	118	70	521	316	78	15
11	Xã Kông Long Khong	144	0	129	15	87	0	84	3
12	Xã Kông Bờ La	70	3	40	4	165	0	163	2
13	Xã Đăk Hlơ	43	22	12	0	77	43	0	0
	Tổng cộng	2.611	1.023	1.007	259	3.721	1.119	968	227

10/11